

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 5588
	Ngày: 18/2/15
	Chuyển: M/M
	Lưu hồ sơ số:

KCC
T. Phương
[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản lắp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ dược phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Nhựa Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Lê Long	Thành viên	Đến ngày 17/10/2014
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên	Đến ngày 17/10/2014
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên	Đến ngày 17/10/2014
Bà Trần Thị Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/10/2014
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/10/2014
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/10/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát	Đến ngày 17/10/2014
Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17/10/2014
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/10/2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc



Số :60/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			429.421.921.941	370.607.357.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	10.491.163.424	5.939.685.208
1. Tiền	111		10.491.163.424	5.939.685.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		195.492.215.267	129.215.891.969
1. Phải thu của khách hàng	131		126.831.074.881	100.098.267.200
2. Trả trước cho người bán	132		53.251.283.297	29.961.316.317
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	16.411.194.571	119.563.935
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.001.337.482)	(963.255.483)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	217.803.905.269	228.512.363.462
1. Hàng tồn kho	141		220.608.517.505	229.766.879.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.804.612.236)	(1.254.516.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.634.637.981	6.939.416.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.361.528.083	2.999.338.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.596.855.591	1.882.292.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		715.985.053	186.862.844
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	960.269.254	1.870.923.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.491.318.613	223.606.749.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602.025.192	602.025.192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		306.481.427.606	212.087.088.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	232.619.064.439	162.715.083.129
- Nguyên giá	222		470.087.240.553	374.950.806.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.468.176.114)	(212.235.723.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6.650.111.706	6.858.230.857
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.343.646.471)	(1.135.527.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	67.212.251.461	42.513.774.229
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7.714.506.935	7.714.506.935
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.348.905.805)	(1.348.905.805)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		506.962.360	2.016.732.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	506.962.360	2.016.732.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		745.913.240.554	594.214.106.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		501.241.168.287	386.055.391.125
I. Nợ ngắn hạn	310		438.755.674.225	349.938.686.063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	311.956.127.609	239.044.965.837
2. Phải trả cho người bán	312		79.908.347.278	69.166.502.923
3. Người mua trả tiền trước	313		11.424.749.399	12.112.063.410
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	6.411.161.150	8.264.354.559
5. Phải trả người lao động	315		12.133.024.614	12.371.869.630
6. Chi phí phải trả	316	V.15	8.110.812.859	5.371.169.993
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	6.591.766.256	2.799.761.915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.219.685.060	807.997.796
II. Nợ dài hạn	330		62.485.494.062	36.116.705.062
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	61.883.468.870	35.514.679.870
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.672.072.267	208.158.715.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	244.672.072.267	208.419.715.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142.657.440.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.511.640.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.114.192.369	35.260.063.414
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.687.910.470	5.378.103.167
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.788.676.473	26.196.146.065
II. Nguồn kinh phí	430		-	(261.000.000)
1. Nguồn kinh phí			-	(261.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		745.913.240.554	594.214.106.726

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		487.163.899	3.706.956.235
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.790.402.095	1.735.667.477
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		18.500,19	20.110,58
- EUR		0,71	0,30

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.083.747.554.897	1.050.577.899.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.122.698.004	6.148.765.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.079.624.856.893	1.044.429.134.228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	968.150.185.397	929.336.927.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.474.671.496	115.092.207.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	449.449.233	496.087.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.790.049.874	24.187.845.445
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.090.328.941	21.551.234.492
8. Chi phí bán hàng	24		28.459.112.764	26.216.956.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.236.199.787	30.224.149.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.438.758.304	34.959.342.860
11. Thu nhập khác	31	VI.7	363.043.553	234.565.083
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.234.183.902	135.788.860
13. Lợi nhuận khác	40		(1.871.140.349)	98.776.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.567.617.955	35.058.119.083
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	6.778.941.483	8.861.973.019
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.788.676.472	26.196.146.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.673	2.145

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá (quyền mua) cho cổ đông hiện hữu tại ngày 24/04/2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		29.567.617.955	35.058.119.083
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		29.194.064.564	27.760.914.965
- Các khoản dự phòng	3		1.588.178.123	(8.052.719.517)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1.181.931.735	(531.806.017)
- Chi phí lãi vay	6		23.090.328.941	21.551.234.492
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		84.622.121.318	75.785.743.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(66.647.436.755)	(3.811.576.181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.158.362.069	(9.347.253.728)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.556.862.380	(7.892.993.085)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.147.580.342	(1.554.075.322)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22.869.711.797)	(21.803.442.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.029.417.041)	(8.657.520.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		261.000.000	450.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.369.477.342)	(3.689.882.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.829.883.174	19.478.999.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.188.866.151)	(38.566.676.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.273	224.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.803.188	307.260.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.770.335.690)	(38.034.870.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		27.657.440.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		949.594.155.624	849.434.949.212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(850.314.204.852)	(818.355.044.620)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.445.460.040)	(13.487.471.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		115.491.930.732	17.592.433.192
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.551.478.216	(963.437.866)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60		5.939.685.208	6.903.123.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70		10.491.163.424	5.939.685.208

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản lắp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí đầu mỏ hóa lỏng LPG, đầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ dược phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.474.562.504	1.010.830.359
Tiền gửi ngân hàng	8.016.600.920	4.928.854.849
Cộng	10.491.163.424	5.939.685.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Gia trị hàng ứơt chờ bồi thường (*)	16.220.523.712	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	190.670.859	119.563.935
Cộng	16.411.194.571	119.563.935

(*) Là giá trị hàng tồn kho bị ảnh hưởng ngập nước do thiên tai theo biên bản hiện trường ngày 21/10/2014 đã ký giữa công ty và đại diện Tổng công ty Cổ phần Bào Minh. Hàng tồn kho này đã được mua bảo hiểm, hiện Công ty đang làm việc với Tổng công ty Cổ phần Bào Minh để thống nhất số tiền được bồi thường. Tổng công ty Cổ phần Bào Minh đã tạm ứng trước cho công ty số tiền là 4.000.000.000 đồng (Xem mục thuyết minh số V.16)

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.637.765.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.496.766.760	168.978.944.530
Công cụ, dụng cụ	419.640.770	261.245.757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.258.669.179	11.560.115.842
Thành phẩm	50.426.763.938	45.569.327.773
Hàng hóa	4.308.131.028	3.268.685.102
Hàng gửi đi bán	60.779.929	128.560.570
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.608.517.505	229.766.879.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.804.612.236)	(1.254.516.112)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	217.803.905.269	228.512.363.462

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.361.528.083	2.843.971.472
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	155.366.706
Cộng	1.361.528.083	2.999.338.178

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	960.269.254	1.870.923.175
Cộng	960.269.254	1.870.923.175

6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
Cộng	602.025.192	602.025.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu năm	51.826.189.758	294.983.336.875	18.919.298.170	9.221.981.856	374.950.806.659
Số tăng trong năm	1.129.147.763	97.680.502.196	255.500.000	1.425.238.960	100.490.388.919
- Mua sắm mới	-	97.680.502.196	255.500.000	1.425.238.960	99.361.241.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.129.147.763	-	-	-	1.129.147.763
Số giảm trong năm	-	4.900.637.042	224.303.623	229.014.360	5.353.955.025
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.900.637.042	224.303.623	229.014.360	5.353.955.025
Số dư cuối năm	52.955.337.521	387.763.202.029	18.950.494.547	10.418.206.456	470.087.240.553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.318.709.480	176.979.834.098	7.747.539.516	3.189.640.436	212.235.723.530
Số tăng trong năm	2.343.845.352	23.320.427.549	1.909.233.188	1.412.439.324	28.985.945.413
- Khấu hao trong năm	2.343.845.352	23.320.427.549	1.909.233.188	1.412.439.324	28.985.945.413
Số giảm trong năm	-	3.300.174.846	224.303.623	229.014.360	3.753.492.829
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.300.174.846	224.303.623	229.014.360	3.753.492.829
Số dư cuối năm	26.662.554.832	197.000.086.801	9.432.469.081	4.373.065.400	237.468.176.114
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.507.480.278	118.003.502.777	11.171.758.654	6.032.341.420	162.715.083.129
Tại ngày cuối năm	26.292.782.689	190.763.115.228	9.518.025.466	6.045.141.056	232.619.064.439
				31/12/2014	01/01/2014
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:				90.200.000.000	120.504.944.752
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				106.540.677.613	91.727.107.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	732.613.211	402.914.109	1.135.527.320
Tăng trong năm	155.553.012	52.566.139	208.119.151
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	888.166.223	455.480.248	1.343.646.471
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.733.931.386	124.299.471	6.858.230.857
Tại ngày cuối năm	6.578.378.374	71.733.332	6.650.111.706
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		62.237.255.302	31.850.482.249
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh		21.982.534.913	6.564.141.696
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An		21.539.631.607	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi		3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11		10.908.619.073	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1		4.045.132.595	-
- Công trình xây dựng khác		60.082.714	45.454.546
Mua sắm tài sản cố định		4.974.996.159	10.663.291.980
Cộng		67.212.251.461	42.513.774.229
10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư			Quyền sử dụng đất
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			9.063.412.740
Số dư cuối năm			9.063.412.740
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			1.348.905.805
Tăng trong năm			-
Số dư cuối năm			1.348.905.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			7.714.506.935
Tại ngày cuối năm			7.714.506.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Dầu tư dài hạn khác		1.186.396.520		1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu		1.186.396.520		1.186.396.520
Trong đó:	<i>Số CP</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Số CP</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	166.512	1.185.998.600	166.512	1.185.998.600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920	11	397.920
Cộng		<u>1.186.396.520</u>		<u>1.186.396.520</u>
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Công cụ, dụng cụ		506.962.360		2.016.732.607
Chi phí trả trước dài hạn khác		-		-
Cộng		<u>506.962.360</u>		<u>2.016.732.607</u>
13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn		286.891.459.328		218.999.412.181
Trong đó:				
- Vay Ngân hàng		286.891.459.328		218.999.412.181
Vay dài hạn đến hạn trả		25.064.668.281		20.045.553.656
Cộng		<u>311.956.127.609</u>		<u>239.044.965.837</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	28.450.087.021	VND	Tài sản
Ngân hàng HSBC	46.788.494.757	VND	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	25.152.177.859	VND	Tin chấp
Ngân hàng Vietcombank	32.641.670.814	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	3.104.517.678	VND	Tin chấp
Ngân hàng Công thương CN10	119.580.671.404	VND	Tin chấp
Ngân hàng MB	12.840.317.321	VND	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	191.652,56	USD	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	108.920,00	USD	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	450.032,13	USD	Tin chấp
Ngân hàng Vietcombank	81.675,00	USD	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank	23.427,31	USD	Tin chấp
Cộng		286.891.459.328	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	4.837.515.808	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	207.144,00	USD	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	7.831.000.000	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	166.160.000	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	363.688,84	USD	Tài sản
Cộng		7.791.932.273	
		25.064.668.281	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.136.863	8.143.612.421
Thuế thu nhập cá nhân	287.893.882	120.742.138
Thuế nhà thầu	230.130.405	-
Cộng	6.411.161.150	8.264.354.559

15. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	573.817.806	353.200.662
Chi phí phải trả khác	7.536.995.053	5.017.969.331
Cộng	8.110.812.859	5.371.169.993

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	938.683.633	930.754.705
BHXH, BHYT, BHTN	-	650.215.603
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	349.874.610	382.739.450
Tổng công ty Cổ phần Bào Minh (*)	4.000.000.000	-
Phải trả khác	1.273.208.013	806.052.157
Cộng	6.591.766.256	2.799.761.915

(*): Là tiền Tổng công ty Cổ phần Bào Minh ứng trước cho công ty để bồi hoàn cho khoản tổn thất bị ảnh hưởng ngập nước do thiên tai theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/702814 ngày 24/3/14 và biên bản hiện trường ngày 21/10/2014. Hiện Công ty đang làm việc với Tổng công ty Cổ phần Bào Minh để thống nhất số tiền được bồi thường.

17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	61.883.468.870	35.514.679.870
Cộng	61.883.468.870	35.514.679.870

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	13.708.884.707 VND	13.708.884.707	Tài sản
	(b)	51.029,00 USD	1.093.296.325	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(c)	124.500.000 VND	124.500.000	Tài sản
	(d)	256.745,55 USD	5.500.874.533	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	(e)	41.455.913.305 VND	41.455.913.305	Tài sản
Cộng			61.883.468.870	

(a): Đáo hạn tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 09 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	19.086.794.669	3.825.578.649	34.975.852.107
Lãi trong năm trước						26.196.146.064
Phân phối lợi nhuận trong năm trước						(34.975.852.106)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012				16.173.268.745		(16.173.268.745)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2012					1.552.524.518	(1.552.524.518)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2012						(3.450.058.843)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2012						(13.800.000.000)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	35.260.063.414	5.378.103.167	26.196.146.065
Tăng vốn trong năm (*)	27.657.440.000	(161.550.000)				
Lãi trong năm nay						22.788.676.472
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (**)						(26.196.146.064)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013				10.854.128.955		(10.854.128.955)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013					1.309.807.303	(1.309.807.303)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013						(2.619.614.606)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013						(11.412.595.200)
Số dư cuối năm	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	46.114.192.369	6.687.910.470	22.788.676.473

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 09/11/2013, trong năm công ty đã phát hành cổ phiếu theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1. Thặng dư vốn giảm là chi phí liên quan đến phát hành quyền mua nói trên.

(**) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/06/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014		01/01/2014	
		VND		VND
	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn	-	-	54,2%	62.336.820.000
Các cổ đông khác	100,0%	142.657.440.000	45,8%	52.663.180.000
Cộng	100%	142.657.440.000	100%	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	27.657.440.000	-
Vốn góp cuối năm	142.657.440.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.412.595.200	13.800.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.265.744	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.265.744	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.265.744	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744	11.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.083.747.554.897	1.050.577.899.450
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	144.100.469.326	152.332.666.115
- Doanh thu bán thành phẩm	938.540.024.247	897.261.166.571
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.107.061.324	984.066.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.122.698.004	6.148.765.222
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.040.663.684	467.011.399
- Giảm giá hàng bán	219.375.501	565.219.114
- Hàng bán bị trả lại	2.862.658.819	5.116.534.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.079.624.856.893	1.044.429.134.228
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	144.023.584.442	152.304.484.197
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	934.494.211.127	891.140.583.267
- Doanh thu thuần dịch vụ	1.107.061.324	984.066.764
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	142.746.882.341	148.293.666.948
Giá vốn của thành phẩm đã bán	825.403.303.056	781.043.260.155
Cộng	968.150.185.397	929.336.927.103
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.198.388	82.469.363
Lãi chênh lệch tỷ giá	283.646.045	188.827.038
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.604.800	224.791.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng	20.000.000	-
Cộng	449.449.233	496.087.601
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	23.090.328.941	21.551.234.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.699.720.933	2.636.610.953
Cộng	24.790.049.874	24.187.845.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	272.727.273	224.545.454
Thu khác	90.316.280	10.019.629
Cộng	363.043.553	234.565.083

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.600.462.196	-
Chi phí khác	633.721.706	135.788.860
Cộng	2.234.183.902	135.788.860

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.567.617.955	35.058.119.083
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.245.752.423	637.153.177
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.312.357.223	969.383.137
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.312.357.223</i>	<i>969.383.137</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	66.604.800	332.229.960
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>66.604.800</i>	<i>224.791.200</i>
<i>Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>107.438.760</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	30.813.370.378	35.695.272.260
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	6.778.941.483	8.923.818.065
Chi phí thuế TNDN tăng/(giảm) của các năm trước	-	(61.845.046)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.778.941.483	8.861.973.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22.788.676.472	26.196.146.064
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.788.676.472	26.196.146.064
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	2.121.940	710.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.621.940	12.210.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.673	2.145

(*): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá (quyền mua) cho cổ đông hiện hữu tại ngày 24/04/2014 với tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 2.765.744 CP.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	717.409.083.228	666.751.660.595
Chi phí nhân công	71.982.904.858	69.091.818.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.194.064.564	27.760.914.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.554.896.362	47.926.033.674
Chi phí khác bằng tiền	18.445.875.457	19.928.539.279
Cộng	888.586.824.469	831.458.967.193

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc trong năm như sau:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.637.095.131	1.668.971.858
Cộng	1.637.095.131	1.668.971.858

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.491.163.424	5.939.685.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.842.957.162	99.856.600.844
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	154.520.517.106	106.982.682.572
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	86.163.455.093	71.637.535.325
Chi phí phải trả	8.110.812.859	5.371.169.993
Các khoản vay	373.839.596.479	274.559.645.707
Cộng	468.113.864.431	351.568.351.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 31/12/2014, như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	196.118.918.463	213.293.756.191
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	90.200.000.000	120.504.944.752
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6.578.378.374	6.733.931.386
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	47.223.420.920	31.805.027.703
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7.714.506.935	7.714.506.935
Cộng	347.835.224.692	380.052.166.967

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	405.628.370.369	50.124.678.259	12.360.815.803	468.113.864.431
Các khoản vay	311.956.127.609	49.522.653.067	12.360.815.803	373.839.596.479
Phải trả người bán	79.908.347.278	-	-	79.908.347.278
Phải trả khác	5.653.082.623	602.025.192	-	6.255.107.815
Chi phí phải trả	8.110.812.859	-	-	8.110.812.859
Số đầu năm	315.451.645.963	36.116.705.062	-	351.568.351.025
Các khoản vay	239.044.965.837	35.514.679.870	-	274.559.645.707
Phải trả người bán	69.166.502.923	-	-	69.166.502.923
Phải trả khác	1.869.007.210	602.025.192	-	2.471.032.402
Chi phí phải trả	5.371.169.993	-	-	5.371.169.993

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam

